



DOI:10.22144/ctujos.2025.160

## BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Huỳnh Thị Đan Xuân và Phạm Lê Thông\*

Khoa Kinh tế nông nghiệp, Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ (Corresponding author): plthong@ctu.edu.vn

### Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 17/03/2025

Sửa bài (Revised): 09/04/2025

Duyệt đăng (Accepted): 09/08/2025

**Title:** Income Inequality in the rural Mekong Delta

**Author(s):** Huỳnh Thị Đan Xuân and Phạm Lê Thông\*

**Affiliation(s):** School of Economics, Can Tho University, Viet Nam

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định nguồn gốc của sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa nhóm hộ thuộc tứ phân vị thứ nhất (Q1) và tứ phân vị thứ tư (Q4) ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long thông qua việc sử dụng phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder cùng với số liệu từ Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2018 và 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo có giảm xuống vào năm 2020 nhưng thu nhập trung bình của nhóm hộ giàu vẫn cao hơn khoảng 4 lần so với nhóm hộ nghèo. Trong hai hiệu ứng gây ra sự bất bình đẳng là hiệu ứng đặc điểm và hiệu ứng hệ số, hiệu ứng hệ số đóng góp từ 85% đến 94% sự chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm hộ. Nhóm hộ giàu có dồi dào vốn nhân lực, vốn vật chất và vốn tự nhiên hơn và sử dụng chúng hiệu quả hơn nên tạo ra suất sinh lợi cao hơn, từ đó, làm gia tăng sự bất bình đẳng tại nông thôn đồng bằng sông Cửu Long.

**Từ khóa:** Bất bình đẳng thu nhập, đồng bằng sông Cửu Long, nông thôn, phân rã Oaxaca-Blinder

### ABSTRACT

This study determines the sources of income inequality between the first quartile (Q1) and the fourth quartile (Q4) households in rural areas of the Mekong Delta by using the Oaxaca-Blinder decomposition method together with data from the 2018 and 2020 Vietnam Household Living Standards Survey. The results showed that although the income gap between rich and poor households decreased in 2020, the average income of wealthy households was still about 4 times higher than that of poor households. Of the two effects that cause inequality, the characteristic effect and the coefficient effect, the coefficient effect accounts for 85% - 94% of the income gap between the two household groups. Wealthy households have more abundant human, physical and natural capital and use them more efficiently, thus generating higher returns, and increasing inequality in rural areas of the Mekong Delta.

**Keywords:** Income equality, Mekong Delta, Oaxaca-Blinder decomposition, rural areas

## 1. GIỚI THIỆU

Sự tăng trưởng kinh tế đã góp phần làm tăng trưởng thu nhập của hộ gia đình. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế lại là nguyên nhân làm nổi bật bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ gia đình do việc thụ hưởng thành quả của sự tăng trưởng thường không đồng đều giữa các tầng lớp dân cư (Kuznets, 1955; Rubin & Segal, 2015) và nó làm chậm quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển (Barro, 1999). Tại Việt Nam, từ khi chính sách Đổi mới năm 1986 được thực hiện, nền kinh tế đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, từ đó, cải thiện thu nhập của người dân ở tất cả các khu vực. Khác với xu hướng chung của các nước đang phát triển, hệ số Gini biểu thị sự bất bình đẳng ở Việt Nam, giảm nhẹ từ 0,433 năm 2010 còn 0,423 năm 2019 và sau đó giảm mạnh còn 0,375 năm 2022 (General Statistics Office, 2023). Tuy nhiên, hệ số Gini ở nông thôn lại có xu hướng tăng, từ 0,395 năm 2010 đến 0,415 năm 2019 và sau đó cũng giảm mạnh còn 0,364 năm 2022. Sự giảm sút của bất bình đẳng từ sau năm 2019 có thể có tính nhất thời do các tác động của đại dịch Covid-19 bởi vì ngay trong quá trình phục hồi sau đại dịch, hệ số Gini ở nông thôn năm 2023 đã tăng lên 0,470 (General Statistics Office, 2024a). Nghiên cứu của Pham et al. (2024) và của Ho and Pham (2020) sử dụng số liệu của cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2016 cho thấy do sự chênh lệch về các nguồn vốn sinh kế giữa các nhóm hộ như: nhân lực, tài chính và vật chất nên khả năng tiếp cận các hoạt động tạo thu nhập cao, như tham gia phi nông nghiệp, rất khác nhau giữa các nhóm hộ ở nông thôn Việt Nam nói chung và của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng, từ đó, làm gia tăng sự bất bình đẳng giữa các nông hộ.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu xác định nguyên nhân gây ra bất bình đẳng ở trong và ngoài nước, nhưng chúng chủ yếu tập trung vào việc xem xét sự bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị hay giữa các dân tộc. Do những đặc điểm, vốn sinh kế và chiến lược sinh kế rất khác biệt giữa hai khu vực này nên các kết quả nghiên cứu hiện tại chưa thể cung cấp bằng chứng rõ ràng về nguyên nhân của sự bất bình đẳng trong nội tại khu vực nông thôn, nên chưa thể cung cấp những hàm ý chính sách cụ thể để giải quyết vấn đề khó khăn này. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố gây ra sự bất bình đẳng thu nhập giữa 25% hộ gia đình có thu nhập cao nhất và nhóm 25% hộ có thu nhập thấp nhất tại vùng nông thôn ĐBSCL. Nghiên cứu này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ĐBSCL. Đây là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của cả nước với hơn 2/3 dân số sống ở nông thôn (General

Statistics Office, 2024b). Sự tăng trưởng kinh tế trong nông nghiệp cũng kéo theo sự phân hoá giàu – nghèo ngày càng gay gắt ở khu vực nông thôn và có thể làm chậm sự phát triển bền vững của vùng. Các tính toán dựa trên số liệu từ VHLSS qua các năm, sự chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ có thu nhập cao nhất với 20% nhóm hộ có thu nhập thấp nhất của nông thôn vùng ĐBSCL đã tăng từ 6 lần năm 2010 đến 6,3 lần năm 2018. Số liệu từ VHLSS năm 2018 và 2020 cùng với phương pháp phân rã Oaxaca-Blinder được sử dụng trong nghiên cứu.

## 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Bài viết tiên phong của Kuznets (1955) đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng. Ông nhận thấy sự bất bình đẳng, ban đầu, sẽ gia tăng cùng với sự tăng trưởng kinh tế, đến lúc nào đó, nó sẽ giảm xuống khi các chính sách công và thể chế chính trị dần ủng hộ những nhóm người có thu nhập thấp hơn để hạn chế sự bất bình đẳng. Để xác định nguyên nhân gây ra hiện tượng bất bình đẳng thu nhập ở nông thôn, các nghiên cứu gần đây thường xem xét tác động của các tài sản sinh kế đến bất bình đẳng thu nhập. Tài sản sinh kế là một thành phần trong khung phân tích sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Analysis - SLA), được đề cập bởi Scoones (1998), Ellis (2000), sau đó, được phát triển bởi các tổ chức quốc tế như tổ chức OXFARM (Carney, 1999), Cơ quan phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID) (Carney et al., 1999).

Theo khung SLA, tài sản sinh kế là tổng hợp của tất cả các nguồn vốn mà hộ gia đình ở nông thôn, trong đó bao gồm cả hộ giàu và hộ nghèo, có thể sử dụng và duy trì sinh kế của họ. Tài sản sinh kế bao gồm: vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội. Khung SLA lấy con người làm trung tâm nên hầu như bắt đầu từ việc tìm hiểu tài sản sinh kế và chiến lược sinh kế của hộ nhằm đạt được kết quả sinh kế mong muốn.

Vốn con người ở cấp độ hộ gia đình ở nông thôn được thể hiện bởi số lượng và chất lượng lao động sẵn có, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe. Dựa vào quan điểm này, Schultz (1961) cho rằng giáo dục là yếu tố quan trọng để làm tăng trưởng thu nhập. Mincer (1974) còn cho rằng giáo dục có ảnh hưởng đến thu nhập và bất bình đẳng thu nhập. Vốn con người còn được cho là nguyên nhân gốc rễ làm cho sự nghèo đói trầm trọng hơn và vì thế nó đóng góp vào sự bất bình đẳng thu nhập giữa hộ giàu và hộ nghèo ở khu vực nông thôn (Ellis, 2000).

Vốn vật chất bao gồm kết cấu hạ tầng và phương tiện sản xuất hỗ trợ sinh kế của hộ gia đình nông thôn. Cụ thể nó là những yếu tố liên quan đến giao thông, nhà ở, phương tiện sản xuất, tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường, năng lượng sạch và tiếp cận thông tin. Vốn vật chất là yếu tố tiềm năng ảnh hưởng đến việc giảm nghèo, bởi lẽ, nguồn vốn này giúp cải thiện hoạt động sản xuất và thị trường, thông tin thông suốt và tính năng động của nguồn lực con người (Ellis, 2000). Do đó, yếu tố này là điều kiện thuận lợi góp phần làm tăng thu nhập của hộ và có thể giảm bất bình thu đẳng thu nhập (Liu et al., 2019).

Vốn tự nhiên bao gồm nguồn tài nguyên, đất, nước, không khí,... và dịch vụ môi trường (Scoones, 1998). Đối với hộ gia đình ở nông thôn, do thu nhập đa phần có từ hoạt động nông nghiệp, nên đất đai có thể là nguồn vốn tự nhiên quan trọng nhất. Tuy nhiên, việc sở hữu diện tích đất đủ lớn để canh tác hiệu quả là một thách thức lớn khi mà quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất ở vùng nông thôn Việt Nam vẫn diễn ra chậm chạp (Chung, 2018).

Trong khung SLA được phát triển bởi DFID, vốn tài chính đề cập đến sự tích lũy và dòng tiền, cụ thể, tiền mặt, tiền gửi, vay tư nhân hoặc từ các định chế tài chính chính thức. Lý thuyết vòng lẩn quẩn về nghèo đói cho rằng việc thiếu sự tích lũy dẫn tới thu nhập thấp, vì thế, nguồn vốn tài chính của hộ nghèo được cải thiện góp phần làm giảm bất bình đẳng giữa hộ gia đình ở vùng nông thôn. Tran et al. (2020) kết luận rằng tiền tiết kiệm của hộ gia đình làm tăng chênh lệch thu nhập ở vùng nông thôn.

Vốn xã hội bao gồm mạng lưới kết nối và hội nhóm mà hộ gia đình tham gia. Việc tham gia hội nhóm và tương tác với các mối quan hệ trong mạng lưới góp phần làm tăng thu nhập cho các hộ gia đình do họ có thể có thêm thông tin về các nguồn hoạt động tạo thu nhập cho gia đình.

Tuy các nguyên nhân của sự bất bình đẳng ở nông thôn được thảo luận nhiều trong các tài liệu nhưng rất ít nghiên cứu được thực hiện để cung cấp các bằng chứng thực nghiệm trong nội bộ các vùng nông thôn. Hầu hết các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy sự bất bình đẳng ở nông thôn chủ yếu là do sự khác biệt về tính sẵn có của các loại vốn sinh kế giữa hộ giàu và nghèo (Pham et al., 2024; Ho & Pham, 2020; Chang, 2012; Benjamin et al., 2005; Adger, 1999). Sự khác biệt này gây ra sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận các hoạt động sinh kế tạo thu nhập cao cho nông hộ, đặc biệt là các hoạt động phi nông nghiệp (Pham et al., 2024; Ho & Pham, 2020; Adger, 1999). Những hộ có các nguồn

thu nhập từ tiền công, tiền lương và kiều hối trong và ngoài nước thường có tổng thu nhập cao hơn nhiều so với các hộ còn lại. Tuy nhiên, sự tiếp cận các hoạt động này không đồng đều giữa các hộ nên gây ra sự phân hoá giữa các nhóm hộ. Những hộ có dồi dào vốn nhân lực và tài chính có khả năng tham gia phi nông nghiệp cao hơn, giúp họ có nguồn thu nhập cao và ổn định hơn, trong khi những hộ còn lại chủ yếu tập trung vào nông nghiệp vốn có thu nhập thấp hơn và rủi ro cao hơn (Pham et al., 2024; Adger, 1999). Trong các yếu tố của vốn nhân lực, học vấn của chủ hộ được công nhận như là nhân tố chủ chốt. Những chủ hộ khá giả thường có học vấn cao hơn và suất sinh lợi của học vấn cũng cao hơn do họ có khả năng tham gia các hoạt động tạo thu nhập cao hơn (Pham et al., 2024; Chang, 2012). Điều này càng làm gia tăng sự phân hoá giàu – nghèo ở nông thôn. Ở nông thôn, việc sở hữu đất đai cũng là yếu tố quan trọng để tạo ra thu nhập do đất đai là yếu tố sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy sự tích tụ đất đai có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ (Benjamin et al., 2005; Adger, 1999). Tuy nhiên, sự phổ biến của các hoạt động phi nông nghiệp có thể làm giảm vai trò của đất đai trong tương lai.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Số liệu nghiên cứu**

Dữ liệu của các hộ gia đình sống tại vùng nông thôn ĐBSCL, được trích lọc từ bộ dữ liệu VHLSS năm 2018 và năm 2020, được sử dụng trong nghiên cứu. Các hộ gia đình được chia thành 4 nhóm theo tứ phân vị của tổng thu nhập của hộ gia đình. Trong đó, 25% nhóm hộ có thu nhập cao nhất và 25% nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (sau đây gọi là nhóm giàu và nhóm nghèo) ở 13 tỉnh, thành tại vùng ĐBSCL được chọn để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Việc phân chia nhóm theo tứ phân vị giúp làm tăng số quan sát trong mỗi nhóm. Đồng thời, việc lựa chọn nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo để thấy rõ hơn sự chênh lệch về thu nhập. Số hộ gia đình được trích lọc là 5.350 hộ bao gồm 2.672 hộ giàu nhất và 2.678 hộ nghèo nhất. Trong đó, số quan sát của năm 2018 và năm 2020 lần lượt là 2.731 hộ (gồm 1.365 hộ giàu nhất và 1.366 hộ nghèo nhất) (chiếm khoảng 5,8% tổng số hộ được khảo sát) và 2.619 hộ (bao gồm 1.307 hộ giàu nhất và 1.312 hộ nghèo nhất) (chiếm khoảng 5,6% tổng số hộ được khảo sát).

#### **3.2. Phương pháp phân tích số liệu**

Mô hình phân rã Oaxaca-Blinder (OB), được phát triển bởi hai nghiên cứu độc lập của Blinder

(1973) và Oaxaca (1973), được sử dụng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng và đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng trong phân phối thu nhập giữa nhóm 25% hộ giàu nhất (nhóm 4) và nhóm 25% hộ nghèo nhất (nhóm 1) tại vùng ĐBSCL trong năm 2018 và 2020. Theo Thanh and Katsushi (2018), phương pháp OB có thể được sử dụng để phân rã đa biến với hỗn hợp các yếu tố, đo lường độ lớn tác động của từng nhân tố lên sự bất bình đẳng chung và làm sáng tỏ nguyên nhân gây ra những thay đổi trong phân phối của biến kết quả. Hai bước của phương pháp OB là phân rã tổng hợp và phân rã chi tiết. Bước phân rã tổng hợp cho biết mức chênh lệch thu nhập trung bình giữa hai nhóm do bao nhiêu phần trăm từ hiệu ứng đặc điểm và bao nhiêu phần trăm từ hiệu ứng hệ số. Tiếp theo, bước phân rã chi tiết cho biết sự đóng góp của từng biến độc lập vào khoảng cách giữa thu nhập trung bình của hai nhóm.

Giả thuyết của phương pháp OB là các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc tuân theo mô hình hồi quy tuyến tính. Mô hình này có dạng như sau:

$$Y_i = X_i \beta_i + \varepsilon_i \text{ với } E(\varepsilon_i) = 0, i = 0; 1 \quad (1)$$

Trong đó:  $X$  là véc-tơ của biến độc lập,  $\beta$  là véc-tơ các tham số hồi quy và  $\varepsilon$  là sai số ngẫu nhiên.

Khi đó:

$$\begin{aligned} E(Y_i) &= E(X_i \beta_i + \varepsilon_i) \\ &= E(X_i \beta_i) + E(\varepsilon_i) \\ &= E(X_i) \beta_i \end{aligned} \quad (2)$$

Chênh lệch thu nhập trung bình giữa hai nhóm, nhóm 0 (nhóm 25% hộ giàu nhất) và nhóm 1 (nhóm 25% hộ nghèo nhất). Khoảng cách trung bình của giá trị của biến phụ thuộc giữa hai nhóm là:

$$\begin{aligned} \Delta_o^\mu &= E(Y_0) - E(Y_1) \\ &= E(X_0) \beta_0 - E(X_1) \beta_1 \end{aligned} \quad (3)$$

Phương trình (3) được biến đổi tương đương bằng cách cộng và trừ đi  $E(X_0) \beta_1$ , độ chênh lệch trung bình  $\Delta_o^\mu$  được phân rã thành hai thành phần:

$$\begin{aligned} \Delta_o^\mu &= [E(X_0) \beta_0 - E(X_0) \beta_1] + [E(X_0) \beta_1 - E(X_1) \beta_1] \\ &= [E(X_0)(\beta_0 - \beta_1)] + [(E(X_0) - E(X_1)) \beta_1] \end{aligned} \quad (4)$$

Trong đó:

$\Delta_S^\mu = [E(X_0)(\beta_0 - \beta_1)]$  được gọi là hiệu ứng hệ số, được sử dụng để giải thích khoảng cách gây ra bởi khác biệt hệ số giữa hai nhóm, phần này còn

được gọi là phần không giải thích được từ sự khác biệt về đặc điểm của biến độc lập.

$\Delta_X^\mu = [E(X_0) - E(X_1)) \beta_1]$  được gọi là hiệu ứng đặc điểm, được sử dụng để giải thích khoảng cách gây ra bởi khác biệt trong giá trị của các biến của hai nhóm, phần này còn được gọi là phần giải thích được do sự khác biệt về đặc điểm của biến độc lập.

Hiệu ứng hệ số và hiệu ứng đặc điểm có thể phân rã chi tiết theo từng biến như sau:

$$\Delta_S^\mu = \sum_{n=1}^n E(X_{0,n})(\beta_{0,n} - \beta_{1,n}) \quad (5)$$

$$\Delta_X^\mu = \sum_{n=1}^n [E(X_{0,n}) - E(X_{1,n})] \beta_{1,n} \quad (6)$$

Để phân tích bất bình đẳng trong thu nhập giữa hai nhóm nông hộ ở nông thôn, hàm thu nhập (1) được xây dựng dựa trên các biến độc lập liên quan đến năm nhóm tài sản sinh kế của hộ. Theo lý thuyết khung phân tích sinh kế bền vững của DFID (1999), năm nhóm tài sản sinh kế của hộ có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gồm vốn con người (H), vốn vật chất (P), vốn tự nhiên (N), vốn tài chính (F) và vốn xã hội (S). Khả năng tiếp cận và sử dụng năm tài sản sinh kế của hộ chịu sự ảnh hưởng của yếu tố ngoại sinh, chính sách công của chính phủ (P). Đây là nguyên nhân gây ra sự chênh lệch kết quả sinh kế hay sự bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ gia đình.

Trong hàm (1),  $Y_i$  là logarit tự nhiên của tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình. Thu nhập của hộ là tổng thu nhập từ các nguồn nông nghiệp, phi nông nghiệp, tiền cho thuê tài sản, các loại trợ cấp,... trong năm của hộ gia đình. Các biến độc lập  $X_i$  là các tài sản sinh kế của hộ và chính sách hỗ trợ. Biến thu nhập của hộ và biến độc lập trong mô hình được mô tả ở Bảng 1.

Số liệu được thể hiện ở Bảng 1 cho thấy các đặc điểm tài sản sinh kế của hộ gia đình, cả nhóm hộ giàu và hộ nghèo ở vùng nông thôn ĐBSCL có sự thay đổi qua thời gian. Cụ thể, ở đặc điểm của nguồn vốn nhân lực, số người phụ thuộc gia tăng trong khi số người trong độ tuổi lao động giảm. Điều này cho thấy sự gia tăng gánh nặng trong các hộ gia đình, đặc biệt, ở nhóm hộ nghèo với số người trong độ tuổi lao động ít hơn nhưng số người phụ thuộc lại cao hơn so với nhóm hộ giàu. Trình độ học vấn của người dân ở vùng nông thôn có sự cải thiện. Điều này được thể hiện qua số năm đi học trung bình của chủ hộ, cả nhóm hộ giàu và hộ nghèo, ở năm 2020 cao hơn ở năm 2018. Ngoài ra, số người lao động có trình độ ở bậc trung học phổ thông và trên lớp 12 trong hộ nghèo năm 2020 cao hơn so với các con số này ở năm 2018. Kết quả này có thể chứng minh tính

hiệu quả của các chính sách nâng cao dân trí trong thời gian qua. Chủ hộ phần lớn là nam giới, đặc điểm khá tương đồng ở hai nhóm hộ. Trong đó, tỷ trọng

chủ hộ là nam giới ở nhóm hộ giàu cao hơn nhóm hộ nghèo ở cả năm 2018 và năm 2020.

**Bảng 1. Thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu**

| Biến số       | Giải thích biến                                                               | Năm 2018     |               | Năm 2020     |               |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
|               |                                                                               | Nhóm hộ giàu | Nhóm hộ nghèo | Nhóm hộ giàu | Nhóm hộ nghèo |
| Vốn nhân lực  | $X_1$ Số người phụ thuộc (Người)                                              | 0,93         | 1,70          | 1,01         | 1,94          |
|               | $X_2$ Số người trong độ tuổi lao động (Người)                                 | 2,40         | 1,93          | 2,18         | 1,87          |
|               | $X_3$ Số người trong hộ có trình độ học vấn trên lớp 12 (Người)               | 0,27         | 0,01          | 0,24         | 0,03          |
|               | $X_4$ Số người trong hộ có trình độ học vấn ở bậc trung học phổ thông (Người) | 0,99         | 0,34          | 0,96         | 0,47          |
|               | $X_5$ Số năm đi học của chủ hộ (Năm)                                          | 7,19         | 4,51          | 7,75         | 5,36          |
|               | $X_6$ Giới tính của chủ hộ (Nam = 1, Nữ = 0)                                  | 0,78         | 0,70          | 0,94         | 0,91          |
| Vốn vật chất  | $X_7$ Giá trị tài sản của hộ (ngàn đồng/năm)                                  | 46.999       | 12.443        | 53.377       | 18.026        |
|               | $X_8$ Sở hữu Tivi (Có = 1, Không = 0)                                         | 0,96         | 0,86          | 0,93         | 0,87          |
|               | $X_9$ Sở hữu xe máy, xe ô tô (Có = 1, Không = 0)                              | 0,92         | 0,66          | 0,94         | 0,75          |
|               | $X_{10}$ Sở hữu máy tính (Có = 1, Không = 0)                                  | 0,23         | 0,03          | 0,20         | 0,03          |
|               | $X_{11}$ Sử dụng nước máy (Có = 1, Không = 0)                                 | 0,36         | 0,34          | 0,40         | 0,36          |
| Vốn tự nhiên  | $X_{12}$ Diện tích đất sản xuất (ha)                                          | 1,24         | 0,51          | 1,10         | 0,50          |
|               | $X_{13}$ Diện tích đất nhà ở (m <sup>2</sup> )                                | 95,86        | 64,24         | 92,09        | 71,00         |
| Vốn tài chính | $X_{14}$ Gửi tiền tiết kiệm (Có = 1, Không = 0)                               | 0,12         | 0,13          | 0,11         | 0,02          |
| Vốn xã hội    | $X_{15}$ Tuổi chủ hộ (Năm)                                                    | 52,35        | 56,94         | 50,71        | 54,11         |
| Chính sách    | $X_{16}$ Được hỗ trợ sản xuất (Có = 1, Không = 0)                             | 0,01         | 0,05          | 0,03         | 0,05          |
|               | $Y$ Thu nhập bình quân hộ (ngàn đồng/năm)                                     | 264.256      | 55.786        | 300.861      | 71.305        |

Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS 2018 và 2020

Ở các đặc điểm đại diện cho vốn vật chất, số liệu được trình bày ở Bảng 1 cho thấy hộ gia đình ở nông thôn ngày càng sở hữu nhiều hơn các thiết bị, phương tiện truyền thông và giao thông như tivi, xe máy và xe ô tô, chính vì vậy, giá trị tài sản của họ lại có sự gia tăng. Đặc biệt, tỷ lệ hộ có tivi và xe máy đều cao hơn 90% qua các năm. Đây là các tài sản cơ bản được dùng để đo lường nghèo đa chiều. Mặc dù tỷ lệ hộ không có các tài sản này tương đối thấp nhưng do cỡ mẫu lớn nên số quan sát này vẫn đủ lớn để cho kết quả phân tích thống kê đáng tin cậy. Tỷ trọng hộ sử dụng nước máy cũng gia tăng. Kết quả này cho thấy sự cải thiện nguồn vốn vật chất. Đây có thể là điều kiện thuận lợi giúp nâng cao thu nhập của hộ gia đình.

So với nhóm hộ nghèo, nhóm hộ giàu sở hữu nhiều hơn diện tích đất nhà ở và đất sản xuất. Tuy nhiên, số liệu thống kê được thể hiện ở Bảng 1 cũng cho thấy diện tích đất bị thu hẹp ở năm 2020. Ở vùng

nông thôn, các hộ gia đình chủ yếu sống bằng các hoạt động nông nghiệp, diện tích đất giảm có thể gây ra những bất lợi trong việc tạo thu nhập cho hộ gia đình.

Hầu như các hộ gia đình ít quan tâm đến việc gửi tiết kiệm do tỷ lệ hộ có gửi tiết kiệm giảm dần từ năm 2018 đến năm 2020.

Biến tuổi chủ hộ được sử dụng để đại diện cho vốn xã hội. Người càng lớn tuổi càng có nhiều mối quan hệ xã hội (Lam, 2009), từ đó, họ có thể sử dụng các mối quan hệ này để có thêm thông tin trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến chiến lược sinh kế của hộ gia đình. Số liệu khảo sát cho thấy so với nhóm hộ giàu, người chủ gia đình ở nhóm hộ nghèo lớn tuổi hơn. Tuổi chủ hộ trung bình của hai nhóm hộ đều thấp hơn ở năm 2020. Sự trẻ hoá ở người chủ hộ, điều này khá phù hợp với xu hướng hạt nhân hoá của các gia đình Việt Nam hiện nay.

Các hỗ trợ sản xuất của chính phủ cũng là một thành phần trong SLA. Trong VHLSS, các hỗ trợ sản xuất bao gồm các loại: cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số, hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ đi lao động nước ngoài, hỗ trợ xăng dầu cho tàu/thuyền đánh cá, tín dụng ưu đãi đối với người nghèo, hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất (phân bón, con giống, cây giống, .v.v... . Tỷ trọng hỗ trợ sản xuất ở nhóm hộ nghèo luôn cao hơn nhóm hộ giàu ở cả năm 2018 và năm 2020. Điều này cho thấy các hỗ trợ sản xuất của Chính phủ tập trung ở nhóm hộ nghèo. Đây có thể là điều kiện thuận lợi giúp hộ nghèo nâng cao thu nhập và giảm bất bình đẳng thu nhập giữa hộ giàu – nghèo ở vùng nông thôn ĐBSCL.

Số liệu trong Bảng 1 cũng cho thấy, trong năm 2018, thu nhập bình quân của nhóm hộ giàu và

nghèo lần lượt khoảng 264 và 56 triệu đồng/hộ/năm, thu nhập của nhóm hộ giàu cao hơn gấp 4,7 lần so với nhóm hộ nghèo. Thu nhập bình quân của hộ của cả hai nhóm đều tăng trong năm 2020 so với năm 2018. Tuy nhiên, thu nhập của nhóm hộ giàu vẫn cao hơn khoảng 4,2 lần so với nhóm hộ nghèo. Kết quả này cho thấy có sự phân hoá lớn trong mức sống giữa hộ giàu và nghèo ở nông thôn ĐBSCL.

#### 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

##### 4.1. Kết quả phân rã chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo ở vùng nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long

Kết quả phân rã tổng hợp chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm, giàu và nghèo, ở vùng ĐBSCL năm 2018 và năm 2020 được trình bày trong Bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả mô hình phân rã tổng hợp của thu nhập trung bình giữa hai nhóm hộ, giàu và nghèo, năm 2018 và năm 2020**

|                        | Năm 2018        |              | Năm 2020        |              |
|------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
|                        | Hệ số ước lượng | Sai số chuẩn | Hệ số ước lượng | Sai số chuẩn |
| Nhóm 25% hộ giàu nhất  | 12,274***       | 0,017        | 12,346***       | 0,017        |
| Nhóm 25% hộ nghèo nhất | 10,769***       | 0,017        | 11,013***       | 0,017        |
| <b>Chênh lệch</b>      | <b>1,505***</b> | <b>0,024</b> | <b>1,333***</b> | <b>0,024</b> |
| Hiệu ứng đặc điểm      | 0,099***        | 0,032        | -0,038          | 0,027        |
| Hiệu ứng hệ số         | 1,280***        | 0,025        | 1,252***        | 0,024        |
| Tương tác              | 0,124***        | 0,032        | 0,118***        | 0,027        |

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \*: lần lượt biểu diễn mức ý nghĩa thống kê ở 1%, 5% và 10%.

(Nguồn: Ước lượng từ VHLSS 2018 và 2020)

Số liệu được trình bày ở Bảng 2 cho thấy thu nhập trung bình của nhóm hộ giàu ở năm 2018 cao hơn gấp  $e^{1,505} = 4,5$  lần so với nhóm hộ nghèo, tương tự như đã trình bày trong các thống kê mô tả trong Bảng 1. Năm 2020, sự chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm hộ giảm còn  $e^{1,333} = 3,8$  lần. Kết quả này có thể do thu nhập trung bình của nhóm hộ nghèo tăng nhanh hơn hộ giàu trong giai đoạn Covid-19. Như vậy, mặc dù vẫn còn tồn tại khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm hộ giàu – nghèo ở khu vực nông thôn tại vùng ĐBSCL vào năm 2018 và năm 2020 nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa hai nhóm hộ được thu hẹp. Ngoài ra, kết quả phân rã tổng hợp ở Bảng 2 còn cho thấy hiệu ứng hệ số chiếm phần lớn trong chênh lệch thu nhập trung bình giữa hai nhóm, 85% (1,280/1,505) ở năm 2018 và 94% (1,252/1,333) ở năm 2020. Điều này cho thấy sự khác biệt về tài sản sinh kế và hỗ trợ của chính phủ giữa 2 nhóm hộ chỉ giải thích được 15% (ở năm 2018) và 6% (ở năm 2020) mức bất bình đẳng thu nhập của hộ giàu – nghèo ở khu vực nông thôn ở ĐBSCL. Bất bình đẳng chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt về suất sinh

lợi của các tài sản sinh kế giữa 2 nhóm hộ. Các hộ giàu sử dụng các tài sản sinh kế hiệu quả hơn trong các hoạt động sinh kế và tạo ra thu nhập cao hơn.

Kết quả phân rã chi tiết cho hiệu ứng đặc điểm và hiệu ứng hệ số theo các biến đại diện cho năm tài sản sinh kế của hộ và biến đại diện cho chính sách hỗ trợ của chính phủ được trình bày ở Bảng 3.

Số liệu được thể hiện ở Bảng 3 cho thấy biến số số người phụ thuộc, số người trong độ tuổi lao động, chủ hộ là nam, giá trị tài sản của hộ, hộ có sở hữu tivi, xe máy, xe ô tô có tác động tới hiệu ứng đặc điểm ở năm 2018 và năm 2020. Chỉ riêng năm 2018, hiệu ứng đặc điểm còn bị ảnh hưởng bởi biến hỗ trợ sản xuất. Đa số các biến đều có tác động dương đến hiệu ứng đặc điểm, ngoại trừ, biến số người phụ thuộc. Kết quả này cho thấy mặc dù có ít người phụ thuộc hơn nhưng khoản chi tiêu cho người phụ thuộc ở nhóm hộ giàu ở vùng nông thôn ĐBSCL nhiều hơn. Điều này làm giảm thu nhập của họ và bất bình đẳng thu nhập giữa nhóm giàu – nghèo. Ngược lại, số người trong độ tuổi lao động nhiều hơn, tuổi chủ

hộ và tỷ trọng chủ hộ là nam giới cao hơn ở nhóm hộ giàu là những điều kiện thuận lợi giúp họ tìm kiếm và tăng thu nhập cho gia đình. Đây là những yếu tố làm tăng khoảng cách giàu – nghèo giữa các hộ gia đình ở nông thôn. Ngoài ra, kết quả phân rã ở

Bảng 3 còn cho thấy mặc dù ít được hỗ trợ hơn nhưng nhóm hộ giàu tận dụng tốt hơn các chính sách của chính phủ để tạo thu nhập cho gia đình. Chính vì vậy, yếu tố hỗ trợ sản xuất góp phần làm tăng khoảng cách giàu nghèo ở nông thôn vùng ĐBSCL.

**Bảng 3. Kết quả phân rã chi tiết chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo**

|                                                   | Năm 2018          |              | Năm 2020          |              |
|---------------------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
|                                                   | Giá trị ước lượng | Sai số chuẩn | Giá trị ước lượng | Sai số chuẩn |
| <b>Chênh lệch</b>                                 | <b>1,505***</b>   | <b>0,024</b> | <b>1,333***</b>   | <b>0,024</b> |
| <b>Hiệu ứng đặc điểm</b>                          | <b>0,099***</b>   | <b>0,032</b> | -0,038            | 0,027        |
| Số người phụ thuộc                                | -0,188***         | 0,012        | -0,216***         | 0,013        |
| Số người trong độ tuổi lao động                   | 0,134***          | 0,015        | 0,071***          | 0,115        |
| Số người trong hộ có trình độ học vấn trên lớp 12 | 0,011             | 0,020        | 0,007             | 0,011        |
| Số người trong hộ có trình độ học vấn ở bậc THPT  | -0,009            | 0,012        | 0,006             | 0,008        |
| Số năm đi học của chủ hộ                          | 0,007             | 0,009        | -0,008            | 0,008        |
| Chủ hộ là nam                                     | 0,003*            | 0,002        | 0,011***          | 0,003        |
| Logarit tổng giá trị tài sản                      | 0,078***          | 0,016        | 0,071***          | 0,013        |
| Sở hữu Tivi                                       | 0,008***          | 0,003        | 0,004*            | 0,002        |
| Sở hữu xe máy, xe ô tô                            | 0,016***          | 0,007        | 0,019***          | 0,006        |
| Sở hữu máy tính                                   | 0,008             | 0,011        | -0,015            | 0,154        |
| Sử dụng nước máy                                  | -0,00003          | 0,0003       | 0,0006            | 0,0008       |
| Logarit diện tích nhà                             | -0,0008           | 0,009        | -0,0008           | 0,006        |
| Diện tích đất sản xuất                            | 0,010             | 0,009        | -0,005            | 0,007        |
| Số tiết kiệm                                      | 0,002             | 0,008        | 0,006             | 0,006        |
| Tuổi chủ hộ                                       | 0,016***          | 0,004        | 0,009***          | 0,003        |
| Hỗ trợ sản xuất                                   | 0,004**           | 0,002        | 0,002             | 0,001        |
| <b>Hiệu ứng hệ số</b>                             | <b>1,280***</b>   | <b>0,025</b> | <b>1,252***</b>   | <b>0,024</b> |
| Hằng số                                           | 0,161             | 0,196        | 0,387**           | 0,194        |
| Số người phụ thuộc                                | -0,561**          | 0,024        | -0,035            | 0,027        |
| Số người trong độ tuổi lao động                   | -0,124***         | 0,031        | 0,051*            | 0,030        |
| Số người trong hộ có trình độ học vấn trên lớp 12 | -0,0005           | 0,001        | -0,003            | 0,002        |
| Số người trong hộ có trình độ học vấn ở bậc THPT  | 0,0003            | 0,008        | -0,013            | 0,011        |
| Số năm đi học của chủ hộ                          | -0,007            | 0,023        | 0,051*            | 0,029        |
| Giới tính của chủ hộ                              | 0,025             | 0,024        | -0,073            | 0,056        |
| Logarit tổng giá trị tài sản                      | 0,614**           | 0,184        | 0,612***          | 0,188        |
| Sở hữu Tivi                                       | -0,023            | 0,054        | -0,024            | 0,046        |
| Sở hữu xe máy, xe ô tô                            | 0,027             | 0,034        | -0,076*           | 0,043        |
| Sở hữu máy tính                                   | -0,0004           | 0,002        | -0,005**          | 0,002        |
| Sử dụng nước máy                                  | -0,013            | 0,010        | -0,006            | 0,011        |
| Logarit diện tích nhà                             | 0,475***          | 0,137        | 0,120             | 0,134        |
| Diện tích đất sản xuất                            | 0,003             | 0,006        | 0,017***          | 0,006        |
| Số tiết kiệm                                      | 0,002             | 0,001        | 0,001             | 0,001        |
| Tuổi chủ hộ                                       | 0,198**           | 0,080        | 0,158**           | 0,075        |
| Hỗ trợ sản xuất                                   | -0,00007          | 0,006        | 0,009**           | 0,004        |
| Tương tác                                         | 0,124***          | 0,032        | <b>0,118***</b>   | <b>0,027</b> |

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \*: lần lượt biểu diễn mức ý nghĩa thống kê ở 1%, 5% và 10%.

(Nguồn: Ước lượng từ VHLSS, 2018 và 2020)

Hiệu ứng hệ số được trình bày ở Bảng 3 cho thấy chênh lệch thu nhập trung bình của hai nhóm hộ giàu – nghèo năm 2018 và năm 2020 đều bị ảnh hưởng bởi biến số giá trị tài sản và tuổi chủ hộ. Kết quả này cho thấy cùng lượng tổng tài sản và cùng độ tuổi của chủ hộ thì thu nhập của nhóm hộ giàu cao hơn. Điều này có thể do nhóm hộ giàu sử dụng tài sản của hộ để sinh lợi tốt hơn và người chủ hộ có nhiều mối quan hệ trong xã hội, từ đó, tìm kiếm các nguồn hoạt động tạo thu nhập cho gia đình.

Xét riêng năm 2018, bất bình đẳng thu nhập giữa hai nhóm giàu – nghèo ở vùng nông thôn ĐBSCL còn chịu ảnh hưởng bởi biến số người phụ thuộc, số người trong độ tuổi lao động và diện tích nhà ở. Hệ số của biến số người phụ thuộc và biến người trong độ tuổi lao động có giá trị âm cho thấy hai biến này góp phần làm giảm bất bình đẳng thu nhập. Điều này có thể cho thấy với cùng số lượng người phụ thuộc thì mức chi tiêu cho người phụ thuộc của hộ giàu nhiều hơn, từ đó, làm giảm thu nhập của họ và thu hẹp chênh lệch thu nhập trung bình giữa hai nhóm hộ giàu – nghèo. Bên cạnh đó, thu nhập được tạo ra bởi người trong độ tuổi lao động ở hộ giàu thấp hơn. Điều này cũng góp phần làm giảm bất bình đẳng của hộ giàu và hộ nghèo ở nông thôn ĐBSCL năm 2018.

Năm 2020, bên cạnh biến giá trị tài sản và tuổi chủ hộ, hiệu ứng hệ số còn bị ảnh hưởng bởi biến số người trong độ tuổi lao động, số năm đi học của chủ hộ, hộ có sở hữu xe máy, xe ô tô, máy vi tính, diện tích đất sản xuất và hỗ trợ sản xuất. Trong đó, biến số người trong độ tuổi lao động, số năm đi học của chủ hộ và diện tích đất sản xuất góp phần làm tăng khoảng cách giàu nghèo. Điều này cho thấy với cùng thành viên trong độ tuổi lao động của hộ giàu có khả năng tạo thu nhập cao hơn, trái ngược với kết quả này ở năm 2018, người lao động ở nhóm nghèo tạo thu nhập cao hơn. Trong năm 2020, hiệu ứng hệ số của học vấn của chủ hộ có ý nghĩa thống kê ở 10% và dương. Kết quả này cho thấy, với cùng số năm đi học thì chủ hộ ở nhóm hộ giàu có khả năng tìm kiếm và tạo thu nhập cao hơn. trong khi đó hiệu ứng này ở năm 2018 lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này chứng tỏ học vấn trở nên ngày càng quan trọng hơn trong việc tạo thu nhập cho người dân nông thôn. Hơn nữa, hộ giàu ở nông thôn có khả năng tạo thu nhập nhiều hơn so với hộ nghèo ở cùng lượng diện tích đất sản xuất.

Kết quả này cũng cho thấy nhóm hộ nghèo đã sử dụng được tốt vốn vật chất của họ để tạo thêm thu nhập cho gia đình được thể hiện ở hệ số của biến sở hữu xe máy và xe ô tô (-0,076), biến sở hữu máy vi tính (-0,005). Điều này có thể là do nhóm hộ nghèo

sử dụng xe máy và máy tính một cách hiệu quả vào việc tìm kiếm các nguồn hoạt động tạo thu nhập cho gia đình. Hai yếu tố này đã góp phần làm giảm khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm hộ giàu – nghèo.

#### 4.2. Thảo luận

Kết quả phân tích cho thấy có sự chênh lệch lớn về thu nhập trung bình giữa 25% hộ có thu nhập cao nhất và 25% hộ có thu nhập thấp nhất ở ĐBSCL trong các năm 2018 và 2020. Mặc dù sự chênh lệch có giảm trong năm 2020 nhưng chênh lệch giữa 2 nhóm hộ cũng còn khoảng 4 lần. Sự chênh lệch lớn này phần nào do sự chọn mẫu dựa trên tứ phân vị cao nhất và thấp nhất của phân phối thu nhập. Tuy nhiên, sự chọn mẫu này có thể làm nổi bật sự khác biệt giữa hộ giàu và nghèo ở nông thôn ĐBSCL nhằm góp phần đề xuất định hướng rõ ràng cho các chính sách làm giảm thiểu sự bất bình đẳng ở nông thôn. Kết quả phân rã cho thấy hiệu ứng hệ số giải thích phần lớn sự chênh lệch thu nhập giữa hộ giàu và nghèo ở nông thôn ĐBSCL, trong khi đó, hiệu ứng đặc điểm chỉ giải thích một phần nhỏ. Điều này có nghĩa sự chênh lệch về tài sản sinh kế giữa hai nhóm hộ ít có đóng góp vào bất bình đẳng mà chủ yếu chênh lệch về suất sinh lợi của tài sản sinh kế đóng góp vào sự bất bình đẳng. Kết quả này tương đối khác biệt so với kết quả của Pham et al. (2024); Ho and Pham (2020) và Chang (2012) khi phân tích sự bất bình đẳng giữa hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam và Đài Loan, trong đó, hiệu ứng đặc tính đóng góp phần lớn vào sự bất bình đẳng giữa các nông hộ. Kết quả này phản ánh các đặc trưng của nông thôn ĐBSCL. Các hộ giàu sử dụng các tài sản sinh kế hiệu quả hơn, đặc biệt, là lao động, đất đai, tài sản vật chất và giáo dục. Nhìn chung, các hộ giàu thường có dồi dào các tài sản này hơn và tận dụng chúng tốt hơn cho các hoạt động sinh kế tạo thu nhập cao hơn như các hoạt động phi nông nghiệp, làm công ăn lương hay sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị gia tăng cao (Pham et al., 2024; Adger, 1999). Điều này làm tăng khoảng cách giàu – nghèo giữa các nông hộ.

Các kết quả nghiên cứu này cung cấp cơ sở khoa học cho các hàm ý chính sách quan trọng nhằm giảm thiểu sự bất bình đẳng ở nông thôn ĐBSCL. Để giảm thiểu sự bất bình đẳng, các hộ nghèo không những cần được hỗ trợ để cải thiện về vốn nhân lực như giáo dục và y tế, vốn vật chất và tài chính mà còn được hỗ trợ và hướng dẫn trong việc tiếp cận các hoạt động tạo thu nhập cao trong nông nghiệp và phi nông nghiệp. Yang et al. (2020) cho rằng các biện pháp hiệu quả để giải quyết vấn đề bất bình



đăng thu nhập là hỗ trợ cho các nhóm yếu thế và thúc đẩy tăng trưởng thu nhập của họ, trong khi đó, Todaro and Smith (2020) nhấn mạnh chính đối nghèo ngăn cản người nghèo tận dụng các cơ hội có thể giúp họ thoát khỏi đói nghèo. Chẳng hạn, thiếu tài sản thế chấp nên hộ nghèo không thể vay được tín dụng, từ đó, họ có thể phải cho con cái nghỉ học để đi làm và truyền nghèo đói qua nhiều thế hệ. Việc thiếu sức khỏe và dinh dưỡng làm cho người nghèo có thể không làm việc hiệu quả. Học vấn thấp làm hạn chế người nghèo tiếp cận những hoạt động sinh kế có thu nhập cao. Bẫy nghèo đói này thường không thể tự thoát khỏi mà cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Những nghiên cứu thực nghiệm về sinh kế gần đây tại Việt Nam và các nước đang phát triển cho thấy tham gia các hoạt động phi nông nghiệp nổi lên như là nguồn thu nhập chủ yếu của người nghèo và vai trò của đất đai trong việc tạo thu nhập cho người dân ở nông thôn giảm dần (Pham et al., 2024; Tran & Vu, 2019; Rigg, 2006). Do vậy, các chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận đất đai có thể không còn quan trọng mà quan trọng hơn là hỗ trợ họ tiếp cận giáo dục, kỹ năng nghề nghiệp phi nông nghiệp và các mạng lưới xã hội (Tran & Vu, 2019). Các hỗ trợ này giúp có thể giúp người nghèo cải thiện nhanh chóng thu nhập và góp phần làm giảm bất bình đẳng ở nông thôn ĐBSCL.

## 5. KẾT LUẬN

Các đặc điểm liên quan đến tài sản sinh kế của hộ gia đình và chính sách hỗ trợ sản xuất của Chính phủ ở nông thôn được phân tích trong nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Adger, W. N. (1999). Exploring income inequality in rural, coastal Viet Nam. *The Journal of Development Studies*, 35(5), 96-119.  
<https://doi.org/10.1080/00220389908422593>
- Barro, R. J. (1999). *Inequality, Growth, and Investment*. NBER, NBER Working Paper No. 7038
- Benjamin, D., Brandt, L., & Giles, J. (2005). The evolution of income inequality in rural China. *Economic Development and Cultural Change*, 53(4), 769-824.  
<http://www.journals.uchicago.edu/EDCC>
- Blinder, A. S. (1973). Wage discrimination: reduced form and structural estimates. *Journal of Human resources*, 436-455.  
<https://doi.org/10.2307/144855>
- Carney D (ed.). 1998/1999. *Sustainable Rural Livelihoods: What Contribution Can We Make?*

Kết quả phân tích thống kê cho thấy các tài sản sinh kế của hộ có sự cải thiện, chẳng hạn, trình độ học vấn của chủ hộ và các thành viên trong gia đình ở độ tuổi lao động, đặc biệt ở các hộ nghèo. Ngoài ra, sự hỗ trợ của Chính phủ cho hộ nghèo ngày càng nhiều hơn. Đây là những điều kiện thuận lợi giúp hộ nghèo tìm kiếm và tạo thu nhập cho gia đình. Kết quả mô hình phân rã Oaxaca-Blinder còn cho thấy chênh lệch giàu nghèo ở năm 2020 thấp hơn so với năm 2018. Ở hiệu ứng đặc điểm, sự chênh lệch giàu nghèo được thu hẹp do khoản chi tiêu cho người phụ thuộc ở hộ giàu nhiều hơn. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng lại gia tăng do hộ giàu ở nông thôn có nhiều lao động hơn, nhiều vốn vật chất hơn như tổng giá trị tài sản lớn hơn, sở hữu tivi, xe máy nhiều hơn và tận dụng tốt hơn các mối quan hệ xã hội và các chính sách công của Chính phủ.

Ở hiệu ứng hệ số, khoảng cách giàu nghèo được thu hẹp do khoản chi tiêu cho người phụ thuộc ở hộ giàu nhiều hơn và thu nhập của người lao động ở hộ giàu cao hơn, chỉ riêng năm 2018. Ngược lại, mức bất bình đẳng thu nhập gia tăng do nhóm hộ giàu sử dụng tài sản, đất sản tốt hơn để tạo thu nhập và chủ hộ của hộ giàu tận dụng tốt hơn kiến thức, mối quan hệ xã hội cũng như chính sách của Chính phủ để tìm kiếm và tạo thu nhập cho gia đình.

Kết quả này cho thấy để giảm chênh lệch giàu nghèo ở vùng nông thôn ĐBSCL Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm nâng cao trình độ dân trí của cư dân, hỗ trợ người nghèo tiếp cận các hoạt động sinh kế tạo thu nhập cao như việc làm phi nông nghiệp, và tham gia các mạng lưới xã hội.

Department for International Development:  
London.

- Chang, H. H. (2012). Consumption inequality between farm and nonfarm households in Taiwan: a decomposition analysis of differences in distribution. *Agricultural Economics*, 43(5), 487-498.  
<https://doi.org/10.1111/j.1574-0862.2012.00598.x>

Chung, D. K. (2018). Land Accumulation and Concentration: Theoretical and Practical Fundamentals for Commodity Oriented Agricultural Development. *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, 16(4), 412-424 (in Vietnamese).

DFID (1999). *Sustainable Livelihood Guidance Sheets*, DFID.

Ellis, F. (2000). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Journal*

- of agricultural economics*, 51(2), 289-302.  
<https://doi.org/10.1111/j.1477-9552.2000.tb01229.x>
- General Statistics Office. (2023). *Vietnam Household Living Standards Survey in 2022*. Statistical Publishing House, Hanoi. (In Vietnamese).
- General Statistics Office. (2024a). *Press release results of the 2023 Household living standards survey*. Statistical Publishing House, Hanoi. (In Vietnamese).  
<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/04/Thong-cao-bao-chi-KSMS2023.pdf>.
- General Statistics Office. (2024b). *Statistical Yearbook in 2023*. Statistical Publishing House, Hanoi. (In Vietnamese).
- Ho, N. P. N., & Pham, L. T. (2020). Consumption inequality between farm and non-farm households in rural Mekong Delta. *Journal of Economics and Development*, 271, 70-80 (in Vietnamese).
- Kuznets, S. (1955). Economic growth and income inequality. *American Economic Review*, 45(1), 1-28.
- Lam, T. B. (2009). The role of the elderly in multi-generational households in Vietnam' rural areas. *Psychology journal*, 8(125), 26-31 (in Vietnamese).
- Liu, L., Paudel, K. P., Li, G., & Lei, M. (2019). Income inequality among minority farmers in China: Does social capital have a role?. *Review of Development Economics*, 23(1), 528-551.  
<https://doi.org/10.1111/rode.12559>
- Mincer, J. A. (1974). *Schooling and earnings*, In *Schooling, experience, and earnings* (p. 41 - 63). NBER.
- Oaxaca, R. (1973). Male-female wage differentials in urban labor markets. *International economic review*, 693-709.  
<https://doi.org/10.2307/2525981>
- Pham, T. L., Le, N. T., Ho, N. N. P., & Le, T. C. (2024). Consumption inequality between farm and non-farm households in rural Vietnam. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 31(4), 290-306.  
<https://doi.org/10.1108/JABES-09-2022-0224>
- Rigg, J. (2006). Land, farming, livelihoods, and poverty: Rethinking the links in the Rural South. *World development*, 34(1), 180-202.  
<https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2005.07.015>
- Rubin, A., & Segal, D. (2015). The effects of economic growth on income inequality in the US. *Journal of Macroeconomics*, 45, 258-273.  
<https://doi.org/10.1016/j.jmacro.2015.05.007>
- Schultz, T. W. (1961). Investment in human capital. *The American Economic Review*, 51(1), 1-17.  
<http://dspace.unza.zm/handle/123456789/5284>
- Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: a framework for analysis. *IDS working paper* 72.
- Thanh, P. T. & Katsushi, S. I. (2019). Determinants of rural-urban inequality in Vietnam: Detailed decomposition analyses based on unconditional quantile regressions. *The Journal of Development Studies*, 55(12), 2610-2625.  
<https://doi.org/10.1080/00220388.2018.1536265>
- Todaro, M. P., & Smith, S. C. (2020). *Economic development* (13<sup>th</sup> ed.). Pearson UK. (2003). Statistical analysis of inequality with decompositions: the Canadian experience. *Empirical Economics*, 28, 291-302.  
<https://doi.org/10.1007/s001810200131>
- Tran, N. D., Ong, C. N., & Nguyen, Q. D. L. (2020). The relationship between income inequality and savings: evidence from household-level panel data in Vietnam. *Journal of Applied Economics*, 23(1), 709-728.  
<https://doi.org/10.1080/15140326.2020.1816131>
- Tran, T. Q., & Vu, V. H. (2019). Land fragmentation and household income: First evidence from rural Vietnam. *Land use policy*, 89, 104247.  
<https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2019.104247>
- Yang, F., Jiang, Y., & Zeng, W. (2020). Livelihood capitals on income inequality among rural households: evidence from China. *Ciência Rural*, 50(2).  
<https://doi.org/10.1590/0103-8478cr20190461>